

Số: 143/CBTT-CMC

Việt Trì, ngày 30 tháng 03 năm 2023

V/v: Báo cáo tài chính riêng năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần CMC (“CMC”)
2. Mã chứng khoán: CVT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô B10-B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.
4. Số điện thoại: 02103 991706
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Đức Huy
6. Nội dung của thông tin công bố gồm:
Công ty cổ phần CMC công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2022.
7. Địa chỉ Website đăng tải thông tin công bố: Các thông tin công bố Archives - CMC Tiles

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người đại diện theo pháp luật



Trần Đức Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 144CV/CMC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v giải trình chênh lệch kết quả SXKD

Năm /2022 so với cùng kỳ năm ngoái

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội
UBCK Nhà nước

Căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2022 của công ty cổ phần CMC, so sánh với năm 2021 có sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế vì vậy Công ty cổ phần CMC báo cáo giải trình như sau:

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Báo cáo riêng | Báo cáo hợp nhất |
|----|------------------------------------|---------|---------------|------------------|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế 2022 | Tỷ đồng | 89 | 94,9 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế 2021 | Tỷ đồng | 94 | 94,1 |
| 3 | Biến động so với cùng kỳ năm trước | Tỷ đồng | -5 | 0,8 |
| 4 | Biến động so với cùng kỳ năm trước | % | 94.6% | 100,8% |

Nguyên nhân do các yếu tố sau:

Đối với báo cáo riêng:

Chi phí tài chính tăng: 125 tỷ do ngân hàng điều chỉnh lãi suất, và tăng hạn mức cho vay, công ty phát hành trái phiếu.

Chi phí bán hàng tăng 48 tỷ, do công ty đang thiết lập lại hệ thống của hàng tăng cường công tác quảng bá hình ảnh.

Đối với báo cáo hợp nhất:

Doanh thu tài chính tăng 86 tỷ do việc đầu tư tài chính và góp vốn đầu tư.

Vậy công ty cổ phần CMC làm báo cáo này để trình lên Sở và Ủy ban để công bố ra thị trường.

Viết tại, ngày 30 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC



CHỦ TỊCH HĐQT
Trần Đức Huy

Công ty Cổ phần CMC

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần CMC

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 11 - 40 |

Công ty Cổ phần CMC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần CMC (“Công ty”) tiền thân là Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được cổ phần hóa theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2600106523, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 20 tháng 4 năm 2006, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 29 tháng 4 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

Công ty có trụ sở chính tại Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông Trần Đức Huy | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Ngô Đức Vũ | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Vũ Thị Loan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Văn Quý | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Phan Anh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Trần Huy Ánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Trần Hữu Chuyển | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|----------------------|
| Bà Phan Thùy Giang | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Trần Đức Thanh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Hồng Oanh | Thành viên |

Công ty Cổ phần CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Trần Đức Huy | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Vũ Thị Loan | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Văn Quý | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2022 |
| Ông Vũ Đức Hồ Viễn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022 |
| Ông Vũ Quốc Toàn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022 |
| Ông Đỗ Phúc Viện | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2022 |
| Ông Tạ Quang Vững | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2022 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến 26 tháng 1 năm 2022 là Ông Ngô Đức Vũ - Chủ tịch Hội đồng Quản trị, từ ngày 26 tháng 1 năm 2022 đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Đức Huy – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần CMC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần CMC (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) để ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Đức Huy

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phú Thọ, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12844622/23051518

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần CMC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần CMC (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1



Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.616.673.352.870 | 962.452.609.076 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 165.968.269.457 | 85.626.140.208 |
| 111 | 1. Tiền | | 65.928.269.457 | 85.626.140.208 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 100.040.000.000 | - |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 743.096.205.519 | 375.662.593.548 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 80.067.385.128 | 9.313.995.628 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 291.895.480.295 | 68.430.416.769 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 150.000.000.000 | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 222.988.013.361 | 298.654.996.264 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5 | (1.854.673.265) | (736.815.113) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 9 | 670.560.376.249 | 498.591.600.236 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 677.434.447.947 | 506.673.995.527 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (6.874.071.698) | (8.082.395.291) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 37.048.501.645 | 2.572.275.084 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 2.264.430.563 | 1.329.261.105 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 17 | 22.248.210.336 | 1.010.048.749 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 12.535.860.746 | 232.965.230 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.735.318.031.303 | 1.465.189.334.620 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 908.329.254.598 | 686.819.174.641 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 905.221.184.166 | 686.819.174.641 |
| 222 | Nguyên giá | | 2.036.515.142.797 | 1.672.214.078.998 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.131.293.958.631) | (985.394.904.357) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 11 | 3.108.070.432 | - |
| 225 | Nguyên giá | | 3.254.460.741 | - |
| 226 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (146.390.309) | - |
| 230 | II. Bất động sản đầu tư | 12 | 31.240.500.000 | - |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 31.770.000.000 | - |
| 232 | 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (529.500.000) | - |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 43.344.881.786 | 62.017.272.727 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 43.344.881.786 | 62.017.272.727 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 14 | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 52.403.394.919 | 16.352.887.252 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 52.403.394.919 | 16.352.887.252 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 3.351.991.384.173 | 2.427.641.943.696 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

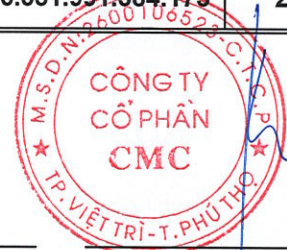
| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.486.294.114.530 | 1.650.188.028.833 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.304.288.795.358 | 937.601.567.499 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16.1 | 358.098.508.860 | 172.914.753.920 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16.2 | 29.183.310.940 | 4.409.368.997 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 15.445.044.467 | 25.940.470.604 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 27.488.461.373 | 25.699.130.947 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 46.095.152.662 | 32.272.125.815 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 215.410.660.473 | 56.146.385.971 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 612.567.656.583 | 620.219.331.245 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.182.005.319.172 | 712.586.461.334 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 7.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 1.174.505.319.172 | 702.086.461.334 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 865.697.269.643 | 777.453.914.863 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 860.432.186.311 | 771.418.331.531 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 366.908.870.000 | 366.908.870.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 14.876.824.710 | 14.876.824.710 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 71.192.140.926 | 71.192.140.926 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 407.454.350.675 | 318.440.495.895 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 318.440.495.895 | 224.240.974.736 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 89.013.854.780 | 94.199.521.159 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 22 | 5.265.083.332 | 6.035.583.332 |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 5.265.083.332 | 6.035.583.332 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 3.351.991.384.173 | 2.427.641.943.696 |

[Signature]

Vũ Thị Thùy Linh
Người lập

[Signature]

Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng



Trần Đức Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phú Thọ, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

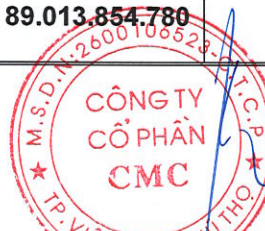
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|----------|--|-------------|--|--------------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 23.1 | 2.065.191.370.532 | 1.519.086.060.089 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23.1 | (43.649.911.512) | (75.989.661.688) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng | 23.1 | 2.021.541.459.020 | 1.443.096.398.401 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | (1.679.197.826.984) | (1.197.226.904.173) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng | | 342.343.632.036 | 245.869.494.228 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23.2 | 78.675.533.835 | 13.268.205.180 |
| 22 23 | 7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 25 | (182.026.644.354) (161.717.506.427) | (57.650.796.973) (50.923.663.644) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | (75.182.114.824) | (27.679.801.413) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (60.088.643.531) | (52.930.990.743) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 103.721.763.162 | 120.876.110.279 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 160.298.402 | 1.042.031.904 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (173.719.726) | (3.528.370.912) |
| 40 | 13. Lỗ khác | | (13.421.324) | (2.486.339.008) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 103.708.341.838 | 118.389.771.271 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28.1 | (14.694.487.058) | (24.190.250.112) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 89.013.854.780 | 94.199.521.159 |

Vũ Thị Thùy Linh
Người lập

Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng



Trần Đức Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phú Thọ, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|--------------------------|----------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 103.708.341.838 | 118.389.771.271 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư | | 145.804.444.583 | 113.088.712.724 |
| 03 | (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng | | (90.465.441) | 4.476.442.231 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 130.196.569 | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (78.256.131.210) | (10.496.542.352) |
| 06 | Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu | 25 | 161.717.506.427 | 50.923.663.644 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 333.013.892.766 | 276.382.047.518 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (391.473.667.540) | (23.990.995.934) |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | (171.787.452.420) | 11.557.679.360 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 314.833.092.711 | 9.354.493.356 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (36.985.677.125) | (5.098.407.918) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (144.542.879.580) | (48.418.563.644) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 17 | (24.190.250.112) | (5.461.989.288) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | (12.127.510.809) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh | | (121.132.941.300) | 202.196.752.641 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác | | (258.499.548.167) | (278.772.782.618) |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (846.967.054.795) | (291.900.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 839.208.246.800 | 66.000.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (700.000.000.000) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 22.079.635.759 | 12.316.188.354 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (244.178.720.403) | (1.192.356.594.264) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|------------------------|-------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 1.969.755.600.001 | 2.044.531.195.068 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (1.524.072.803.492) | (1.049.967.524.511) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | | - | (73.369.061.100) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 445.682.796.509 | 921.194.609.457 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 80.371.134.806 | (68.965.232.166) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 85.626.140.208 | 154.591.372.374 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (29.005.557) | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 165.968.269.457 | 85.626.140.208 |



Vũ Thị Thùy Linh
Người lập



Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng



Trần Đức Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phú Thọ, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần CMC (“Công ty”) tiền thân là Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được cổ phần hóa theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2600106523, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 20 tháng 4 năm 2006, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 29 tháng 4 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.253 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 988 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 : 1 công ty con) với thông tin chi tiết như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính trong năm</i> |
|------------|---------------------------------------|----------------------|-------------------------|--|--|
| 1 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT | 99,986% | 99,986% | Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; hoạt động tư vấn đầu tư. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 2 - 15 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 8 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm tất cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|-------------------|--------|
| Quyền sử dụng đất | 30 năm |
|-------------------|--------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

11
C
T
ST
T
H
H
K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

Hàng hóa và dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ chiếm 99% tổng doanh thu. Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 1.026.636.569 | 844.590.125 |
| Tiền gửi ngân hàng | 64.901.632.888 | 84.781.550.083 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 100.040.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 165.968.269.457 | 85.626.140.208 |

(*) Đây là các khoản tương đương tiền theo hợp đồng gửi tại tổ chức tài chính với kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất 3,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Giải pháp | | |
| Cơ điện DNP SKY | 20.636.922.312 | 227.812.200 |
| Công ty TNHH Hương Tài | 14.286.364.838 | - |
| Công ty TNHH MTV Tân Việt Phát | 7.549.756.988 | - |
| Công ty Cổ phần Gạch ốp lát Hòa Bình Minh | 7.320.861.271 | - |
| Công ty TNHH TLG Thăng Long | 3.717.378.503 | 3.792.378.503 |
| Hộ kinh doanh Ngọc Thu | 2.755.915.532 | 1.397.485.472 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 23.800.185.684 | 3.896.319.453 |
| TỔNG CỘNG | 80.067.385.128 | 9.313.995.628 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (1.854.673.265) | (736.815.113) |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tạm ứng để mua vật tư, nguyên vật liệu và hàng hóa | 282.961.875.835 | 26.513.680.690 |
| Tạm ứng để mua máy móc thiết bị | 2.413.800.000 | 29.234.948.924 |
| Tạm ứng khác | 6.519.804.460 | 12.681.787.155 |
| TỔNG CỘNG | 291.895.480.295 | 68.430.416.769 |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đối tác doanh nghiệp số 1 (*) | 150.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 150.000.000.000 | - |

(*) Khoản phải thu về cho vay tín chấp với đối tác doanh nghiệp số 1 với kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu các khoản hợp tác đầu tư (*) | 149.658.807.995 | 291.900.000.000 |
| Phải thu lãi từ các khoản đầu tư | 8.444.534.128 | 5.584.482.438 |
| Phải thu từ lợi nhuận được chia | 53.316.443.761 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 10.849.192.721 | 289.520.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 719.034.756 | 880.993.826 |
| TỔNG CỘNG | 222.988.013.361 | 298.654.996.264 |

(*) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, kỳ hạn không quá 6 tháng, lãi suất từ 7% đến 10%/năm. Lợi nhuận được chia cho các bên theo tỷ lệ thỏa thuận tại thời điểm thanh lý hợp đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nghĩa vụ tài chính của đối tác này với Công ty được bảo đảm bằng các tài sản.

9. HÀNG TỒN KHO

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 266.349.181.958 | - | 216.617.007.914 | (2.233.219.343) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.701.086.677 | - | 1.626.582.869 | - |
| Thành phẩm | 404.532.128.566 | (6.874.071.698) | 288.155.711.430 | (5.849.175.948) |
| Hàng hóa | 3.583.893.400 | - | 274.693.314 | - |
| Hàng gửi đi bán | 1.268.157.346 | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | 677.434.447.947 | (6.874.071.698) | 506.673.995.527 | (8.082.395.291) |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 8.082.395.291 | 3.557.541.850 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 3.084.999.839 | 4.524.853.441 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (4.293.323.432) | - |
| Số cuối năm | 6.874.071.698 | 8.082.395.291 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 324.051.660.753 | 1.282.700.191.490 | 63.693.617.140 | 1.768.609.615 | 1.672.214.078.998 |
| - Mua trong năm | 7.657.725.508 | 19.543.792.134 | 9.856.425.000 | - | 37.057.942.642 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 22.033.090.912 | 305.210.030.245 | - | - | 327.243.121.157 |
| Số cuối năm | 353.742.477.173 | 1.607.454.013.869 | 73.550.042.140 | 1.768.609.615 | 2.036.515.142.797 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 113.319.579.735 | 493.081.540.340 | 18.865.765.047 | 1.572.027.797 | 626.838.912.919 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | 202.686.076.398 | 748.185.051.228 | 32.877.372.931 | 1.646.403.800 | 985.394.904.357 |
| - Khấu hao trong năm | 22.819.502.242 | 114.512.544.417 | 7.754.003.069 | 42.504.546 | 145.128.554.274 |
| - Khấu hao từ nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định | - | 770.500.000 | - | - | 770.500.000 |
| Số cuối năm | 225.505.578.640 | 863.468.095.645 | 40.631.376.000 | 1.688.908.346 | 1.131.293.958.631 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 121.365.584.355 | 534.515.140.262 | 30.816.244.209 | 122.205.815 | 686.819.174.641 |
| Số cuối năm | 128.236.898.533 | 743.985.918.224 | 32.918.666.140 | 79.701.269 | 905.221.184.166 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số tài sản cố định của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

| | |
|------------------|---------------|
| Số đầu năm | - |
| - Thuê trong năm | 3.254.460.741 |
| Số cuối năm | 3.254.460.741 |

Giá trị khấu hao lũy kế:

| | |
|----------------------|-------------|
| Số đầu năm | - |
| - Khấu hao trong năm | 146.390.309 |
| Số cuối năm | 146.390.309 |

Giá trị còn lại:

| | |
|-------------|---------------|
| Số đầu năm | - |
| Số cuối năm | 3.108.070.432 |

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Nhà xưởng và quyền sử dụng đất

Nguyên giá:

| | |
|------------------------------|----------------|
| Số đầu năm | - |
| - Xây dựng cơ bản hoàn thành | 31.770.000.000 |
| Số cuối năm | 31.770.000.000 |

Giá trị khấu hao lũy kế:

| | |
|----------------------|-------------|
| Số đầu năm | - |
| - Khấu hao trong năm | 529.500.000 |
| Số cuối năm | 529.500.000 |

Giá trị còn lại:

| | |
|-------------|----------------|
| Số đầu năm | - |
| Số cuối năm | 31.240.500.000 |

Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do không có đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

2- T H Y N Á N C 1:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dự án Khu đất Bạch Hạc | - | 31.770.000.000 |
| Công trình xây dựng dở dang (*) | 43.344.881.786 | 30.247.272.727 |
| TỔNG CỘNG | 43.344.881.786 | 62.017.272.727 |

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí dịch vụ tư vấn liên quan đến một số dự án xây dựng cơ bản của Công ty.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|------------------------|---------------------------|----------|---------------------------|----------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc và giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc và giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | 700.000.000.000 | - | 700.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 700.000.000.000 | - | 700.000.000.000 | - |

Đầu tư vào công ty con là khoản góp vốn đầu tư 99,986% vốn điều lệ trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT với tổng giá trị vốn góp là 700.000.000.000 VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 382.825.451 | - |
| Chi phí thuê biển quảng cáo | 725.852.273 | 548.197.772 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.155.752.839 | 781.063.333 |
| TỔNG CỘNG | 2.264.430.563 | 1.329.261.105 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 19.621.522.216 | 10.664.768.975 |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn | 8.950.456.374 | 4.395.544.955 |
| Chi phí thuê biển quảng cáo | 23.581.057.977 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 250.358.352 | 1.292.573.322 |
| TỔNG CỘNG | 52.403.394.919 | 16.352.887.252 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|---|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương | 55.671.638.620 | 55.671.638.620 | 23.717.690.627 | 23.717.690.627 |
| Hãng King-Strong Material Engineering | 24.846.904.656 | 24.846.904.656 | 5.711.988.800 | 5.711.988.800 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinatop | 24.657.819.093 | 24.657.819.093 | 45.246.370.847 | 45.246.370.847 |
| Công ty Cổ phần IDC | 16.376.197.960 | 16.376.197.960 | - | - |
| Hãng Panson Ceramics (Hong Kong) | 1.663.473.000 | 1.663.473.000 | 16.386.919.360 | 16.386.919.360 |
| Phải trả đối tượng khác | 234.882.475.531 | 234.882.475.531 | 81.851.784.286 | 81.851.784.286 |
| TỔNG CỘNG | 358.098.508.860 | 358.098.508.860 | 172.914.753.920 | 172.914.753.920 |

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|------------------------|----------------------|
| | Cửa hàng Phạm Văn Vươn | 6.917.709.645 |
| Công ty TNHH Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Thanh Cảnh | 3.152.816.266 | - |
| Công ty Cổ phần Gạch ốp lát Hòa Bình Minh | - | 1.194.087.135 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 19.112.785.029 | 3.185.090.004 |
| TỔNG CỘNG | 29.183.310.940 | 4.409.368.997 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|----------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | <i>Số đầu năm</i> | <i>Số phải nộp trong năm</i> | <i>Số đã nộp/cán trừ trong năm</i> | <i>Số cuối năm</i> |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.329.828.468 | 163.146.141.692 | (164.475.970.160) | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 149.660.133 | (149.660.133) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.610.642.136 | 14.694.487.058 | (24.190.250.112) | 15.114.879.082 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 2.127.768.101 | (2.127.768.101) | - |
| Tiền thuê đất | - | 4.394.341.000 | (4.064.175.615) | 330.165.385 |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | (3.000.000) | - |
| TỔNG CỘNG | 25.940.470.604 | 184.515.397.984 | (195.010.824.121) | 15.445.044.467 |
| | <i>Số đầu năm</i> | <i>Số phải thu trong năm</i> | <i>Số đã khấu trừ trong năm</i> | <i>Số cuối năm</i> |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.010.048.749 | 185.714.131.747 | (164.475.970.160) | 22.248.210.336 |
| Thuế nhập khẩu | - | 11.374.596.916 | - | 11.374.596.916 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 232.965.230 | 928.298.600 | - | 1.161.263.830 |
| TỔNG CỘNG | 1.243.013.979 | 198.017.027.263 | (164.475.970.160) | 34.784.071.082 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phải trả | 46.095.152.662 | 28.920.525.815 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | - | 3.351.600.000 |
| TỔNG CỘNG | 46.095.152.662 | 32.272.125.815 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|---|------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.102.935.645 | 1.163.064.945 |
| Phải trả chi phí phát hành trái phiếu | 18.000.000.000 | 10.500.000.000 |
| Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc | 26.591.881.829 | 21.600.796.736 |
| Nhận góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*) | 72.161.900.000 | - |
| Phải trả LC | 85.018.298.631 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 12.535.644.368 | 22.882.524.290 |
| TỔNG CỘNG | 215.410.660.473 | 56.146.385.971 |
| Dài hạn | | |
| Phải trả chi phí phát hành trái phiếu | 7.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 7.500.000.000 | 10.500.000.000 |

(*) Đây là khoản nhận góp vốn từ các đối tác doanh nghiệp và đối tác cá nhân để thực hiện hợp tác đầu tư phát triển dự án. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể theo từng giai đoạn của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | | Số cuối năm | | Đơn vị tính: VND |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|--|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | |
| | | | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1) | 483.558.255.262 | 483.558.255.262 | 1.286.673.497.967 | (1.352.838.290.572) | 417.393.462.657 | 417.393.462.657 | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2) | 39.411.075.983 | 39.411.075.983 | 95.888.513.934 | (39.411.075.983) | 95.888.513.934 | 95.888.513.934 | | |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3) | 97.250.000.000 | 97.250.000.000 | 101.375.000.000 | (100.000.000.000) | 98.625.000.000 | 98.625.000.000 | | |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.4) | - | - | 935.963.322 | (275.283.330) | 660.679.992 | 660.679.992 | | |
| | 620.219.331.245 | 620.219.331.245 | 1.484.872.975.223 | (1.492.524.649.885) | 612.567.656.583 | 612.567.656.583 | | |
| Vay dài hạn | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2) | 126.198.961.334 | 126.198.961.334 | 183.082.102.034 | (104.936.667.541) | 204.344.395.827 | 204.344.395.827 | | |
| Trái phiếu dài hạn (Thuyết minh số 20.3) | 575.887.500.000 | 575.887.500.000 | 513.691.666.667 | (121.125.000.000) | 968.454.166.667 | 968.454.166.667 | | |
| Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 20.4) | - | - | 2.367.436.670 | (660.679.992) | 1.706.756.678 | 1.706.756.678 | | |
| | 702.086.461.334 | 702.086.461.334 | 699.141.205.371 | (226.722.347.533) | 1.174.505.319.172 | 1.174.505.319.172 | | |
| TỔNG CỘNG | 1.322.305.792.579 | 1.322.305.792.579 | 2.184.014.180.594 | (1.719.246.997.418) | 1.787.072.975.755 | 1.787.072.975.755 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Bên cho vay | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|------------------------|---|------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ | 149.089.019.751 | Gốc và lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 8,5% | Máy móc thiết bị, tài sản gắn liền trên đất. |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ | 120.350.281.801 | Gốc và lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 15 tháng 5 năm 2023 | Từ 6% đến 7,1% | Máy móc thiết bị, tài sản gắn liền trên đất. |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ | 87.750.222.279 | Gốc và lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 1 tháng 6 năm 2023 | Từ 6,9% đến 7,9% | Máy móc thiết bị, tài sản gắn liền trên đất. |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng | 60.203.938.826 | Gốc và lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 13 tháng 3 năm 2023 | 8,55% | Cam kết thanh toán toàn bộ hạn mức tín dụng từ Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. |
| TỔNG CỘNG | 417.393.462.657 | | | |

Công ty Cổ phần CMC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

| Bên cho vay | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|-------------------------------|---|-----------------|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ | 281.830.265.995 | Gốc và lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 24 tháng 5 năm 2027 | Từ 9,8% đến 12% | Tài sản hình thành từ vốn vay. |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ | 13.484.543.766 | Gốc và lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 5 tháng 1 năm 2025 | 9% | Tài sản hình thành từ vốn vay. |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | 4.918.100.000 | Gốc và lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 13 tháng 1 năm 2025 | Từ 7,6 đến 8,5% | Máy móc thiết bị, tài sản gắn liền trên đất. |
| TỔNG CỘNG | <u>300.232.909.761</u> | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 95.888.513.934 | | | |
| - Vay dài hạn | 204.344.395.827 | | | |

Công ty Cổ phần CMC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Trái phiếu phát hành

Chi tiết trái phiếu đã phát hành của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| Mã trái phiếu | Loại trái phiếu | Số lượng trái phiếu | Mệnh giá VND | Giá trị VND | Lãi suất năm | Thời hạn trái phiếu | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------|-------------------------|--------------------------|---------------------|------------------|
| CVTB2123002 | Trái phiếu doanh nghiệp | 1.000.000 | 100.000 | 100.000.000.000 | 10,0% | 11 tháng 8 năm 2023 | |
| CVTB2125003 | Trái phiếu doanh nghiệp | 3.000.000 | 100.000 | 300.000.000.000 | 10,6% | 11 tháng 8 năm 2025 | |
| CVTB2126004 | Trái phiếu doanh nghiệp | 2.000.000 | 100.000 | 200.000.000.000 | 10,6% | 11 tháng 8 năm 2026 | |
| CVTB2123005 | Trái phiếu doanh nghiệp | 1.000.000 | 100.000 | 100.000.000.000 | 10,0% | 10 tháng 2 năm 2024 | |
| CVTB2124006 | Trái phiếu doanh nghiệp | 2.000.000 | 100.000 | 200.000.000.000 | 10,5% | 10 tháng 2 năm 2025 | |
| CVTB2126007 | Trái phiếu doanh nghiệp | 2.000.000 | 100.000 | 200.000.000.000 | 10,6% | 10 tháng 2 năm 2027 | |
| <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i> | | | | <i>(32.920.833.333)</i> | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | 11.000.000 | 1.067.079.166.667 | | |

Trong đó:

Trái phiếu phải trả và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ ngắn hạn
Trái phiếu phải trả và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ dài hạn

98.625.000.000
968.454.166.667

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 42.167.440 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay (NVT); và
- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 21.134.744 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty Cổ phần CMC; và
- ▶ Các khoản tiền gửi, số dư, chứng khoán và quyền tài sản phát sinh từ chứng khoán hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT theo bảng kê trong hợp đồng.

Công ty Cổ phần CMC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính ký kết với Công ty TNHH một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------|---|--------------------|---|--------------------|------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu | Lãi thuế tài chính | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu | Lãi thuế tài chính | |
| Nợ thuế tài chính ngắn hạn | | | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 700.912.236 | 40.232.244 | - | - | - |
| Nợ thuế tài chính dài hạn | | | | | |
| Trên 1-5 năm | 1.749.538.894 | 42.782.216 | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | 2.450.451.130 | 83.014.460 | - | - | - |

Công ty Cổ phần CMC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------|
| Năm trước | | | | | |
| Số đầu năm | 366.908.870.000 | 14.876.824.710 | 65.160.919.884 | 303.653.969.778 | 750.600.584.372 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 94.199.521.159 | 94.199.521.159 |
| - Trả cổ tức | - | - | - | (73.381.774.000) | (73.381.774.000) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 6.031.221.042 | (6.031.221.042) | - |
| Số cuối năm | 366.908.870.000 | 14.876.824.710 | 71.192.140.926 | 318.440.495.895 | 771.418.331.531 |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm | 366.908.870.000 | 14.876.824.710 | 71.192.140.926 | 318.440.495.895 | 771.418.331.531 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 89.013.854.780 | 89.013.854.780 |
| Số cuối năm | 366.908.870.000 | 14.876.824.710 | 71.192.140.926 | 407.454.350.675 | 860.432.186.311 |

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

| | <i>Số lượng</i> | |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 36.690.887 | 36.690.887 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 36.690.887 | 36.690.887 |
| Cổ phiếu phổ thông | 36.690.887 | 36.690.887 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 36.690.887 | 36.690.887 |
| Cổ phiếu phổ thông | 36.690.887 | 36.690.887 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CVT.

21.3 Cổ tức

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm | | |
| <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| Cổ tức cho năm 2020: 1.000 VND/cổ phiếu | - | 73.381.774.000 |

21.4 Quỹ đầu tư phát triển

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Số đầu năm | 71.192.140.926 | 65.160.919.884 |
| Trích lập trong năm | - | 6.031.221.042 |
| Số cuối năm | <u>71.192.140.926</u> | <u>71.192.140.926</u> |

22. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------|-------------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Số đầu năm | 6.035.583.332 | - |
| Tăng trong năm | - | 6.164.000.000 |
| Hao mòn trong năm | (770.500.000) | (128.416.668) |
| Số cuối năm | <u>5.265.083.332</u> | <u>6.035.583.332</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng doanh thu | 2.065.191.370.532 | 1.519.086.060.089 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 2.001.354.437.391 | 1.510.566.989.299 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 40.348.864.914 | 1.346.001.400 |
| <i>Doanh thu khác</i> | 23.488.068.227 | 7.173.069.390 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (43.649.911.512) | (75.989.661.688) |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | (40.297.911.716) | (74.074.813.874) |
| <i>Giảm giá hàng bán</i> | (3.178.744.096) | (1.203.541.814) |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | (173.255.700) | (711.306.000) |
| Doanh thu thuần | <u>2.021.541.459.020</u> | <u>1.443.096.398.401</u> |

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 271.596.799 | 1.838.020.734 |
| Lãi các khoản đầu tư | 24.668.090.650 | 10.478.167.620 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 53.316.443.761 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 419.402.625 | 952.016.826 |
| TỔNG CỘNG | <u>78.675.533.835</u> | <u>13.268.205.180</u> |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.653.435.524.033 | 1.191.487.979.729 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 26.441.126.544 | 1.214.071.003 |
| Giá vốn khác | 529.500.000 | - |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.208.323.593) | 4.524.853.441 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.679.197.826.984</u> | <u>1.197.226.904.173</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu | 161.717.506.427 | 50.923.663.644 |
| Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ | 16.441.666.667 | 4.637.500.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.867.471.260 | 2.089.633.329 |
| TỔNG CỘNG | <u>182.026.644.354</u> | <u>57.650.796.973</u> |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công | 31.325.802.433 | 14.793.891.314 |
| Chi phí khấu hao | 3.363.797.572 | 1.814.936.396 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35.685.945.286 | 10.119.252.274 |
| Chi phí bán hàng khác | 4.806.569.533 | 951.721.429 |
| TỔNG CỘNG | <u>75.182.114.824</u> | <u>27.679.801.413</u> |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 28.746.413.228 | 25.007.341.323 |
| Chi phí khấu hao | 3.881.808.920 | 3.223.814.375 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.798.724.854 | 13.597.360.584 |
| Trích lập dự phòng | 1.117.858.152 | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 8.543.838.377 | 11.102.474.461 |
| TỔNG CỘNG | <u>60.088.643.531</u> | <u>52.930.990.743</u> |

11/2022 94%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Đơn vị tính: VND | |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.367.530.153.359 | 802.015.152.790 |
| Chi phí nhân công | 199.275.108.478 | 138.868.982.334 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 145.804.444.583 | 113.088.712.724 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 173.857.495.434 | 121.244.709.935 |
| Chi phí dự phòng | (90.465.441) | 4.524.853.441 |
| Chi phí bằng tiền khác | 44.468.266.062 | 37.394.212.802 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.930.845.002.475</u> | <u>1.217.136.624.026</u> |

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

| | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 14.694.487.058 | 24.190.250.112 |
| TỔNG CỘNG | <u>14.694.487.058</u> | <u>24.190.250.112</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | Đơn vị tính: VND | |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 103.708.341.838 | 118.389.771.271 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 20.741.668.368 | 23.677.954.254 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Lợi nhuận được chia từ Công ty con | (10.663.288.752) | - |
| Chi phí không được khấu trừ khác | 4.616.107.442 | 512.295.858 |
| Chi phí thuế TNDN | <u>14.694.487.058</u> | <u>24.190.250.112</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

| <i>STT</i> | <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|------------|---------------------------------------|--------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai | Công ty mẹ |
| 2 | Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển CVT | Công ty con |
| 3 | Bà Nguyễn Thị Bình Minh | Kế toán trưởng |

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai – Công ty mẹ của Công ty đã cam kết thanh toán toàn bộ hạn mức tính dụng cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai – Công ty mẹ cũng đứng ra cam kết thanh toán và sử dụng 7.261.964 cổ phiếu của mình tại Công ty để làm tài sản đảm bảo các trái phiếu phát hành như được trình bày tại Thuyết minh số 20.3.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| Chức vụ | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| | Thu nhập (*) | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Chủ tịch HĐQT | 208.000.000 | - |
| Chủ tịch HĐQT | 80.000.000 | 133.400.000 |
| Chủ tịch HĐQT | - | 606.600.000 |
| Phó Chủ tịch HĐQT | 48.000.000 | 124.000.000 |
| Thành viên HĐQT | 96.000.000 | - |
| Thành viên HĐQT | 96.000.000 | - |
| Thành viên HĐQT | 96.000.000 | - |
| Thành viên HĐQT | 48.000.000 | - |
| Thành viên HĐQT | - | 70.600.000 |
| Thành viên HĐQT | - | 60.000.000 |
| Thành viên HĐQT | - | 66.600.000 |
| Thành viên HĐQT | - | 53.400.000 |
| Thành viên HĐQT | - | 115.400.000 |
| Thành viên HĐQT | - | 18.600.000 |
| Thành viên HĐQT | - | 822.554.494 |
| Tổng Giám đốc | 1.636.070.678 | 677.125.000 |
| Tổng Giám đốc | - | 1.351.094.601 |
| Phó Tổng Giám đốc | 1.099.880.779 | 838.030.402 |
| Phó Tổng Giám đốc | 1.202.230.821 | 657.707.889 |
| Phó Tổng Giám đốc | 1.151.805.994 | - |
| Phó Tổng Giám đốc | 1.061.476.840 | - |
| Phó Tổng Giám đốc | 438.332.678 | 464.686.435 |
| Phó Tổng Giám đốc | - | 869.676.438 |
| TỔNG CỘNG | 7.261.797.790 | 6.929.475.259 |

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-------------|
| Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát | - | 112.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty hiện đang thuê kho, văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đến 1 năm | 26.425.783.744 | 16.048.104.000 |
| Trên 1 – 5 năm | 55.253.641.104 | 52.404.866.000 |
| TỔNG CỘNG | 81.679.424.848 | 68.452.970.000 |

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Đơn vị tính: VND | |
|------------------------------|------------------|---------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngoại tệ | | |
| - Đồng Đô la Mỹ (USD) | 2.875,14 | 25.244,08 |
| - Đồng Euro (EUR) | 2.677,84 | 3.071,65 |
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nợ khó đòi đã xử lý năm 2017 | 584.352.672 | 584.352.672 |
| Nợ khó đòi đã xử lý năm 2018 | 539.031.714 | 539.031.714 |
| Nợ khó đòi đã xử lý năm 2019 | 2.434.936.021 | 2.434.936.021 |

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


 Vũ Thị Thùy Linh
 Người lập


 Nguyễn Thị Bình Minh
 Kế toán trưởng


 Trần Đức Huy
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phú Thọ, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023